2.3	*Các khu vực sử dụng đất khác*						

Biểu 11/CH

DIỆN TÍCH, CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT CÁC KHU CHỨC NĂNG HUYỆN (QUẬN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH, THÀNH PHỐ THUỘC THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG) ...

STT	Loại đất	Mã	Đất khu công nghệ cao		Đất khu kinh tế		Đất đô thị		Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)		Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)		Khu du lịch		Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học		Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)		Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)		Khu đô thị - thương mại - dịch vụ		Khu thương mại - dịch vụ		Khu dân cư nông thôn		Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***																										
	Trong đó:																											
1.1	Đất trồng lúa	LUA																										
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*																										
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK																										
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN																										

1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																										
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX																										
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*																										
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS																										
1.8	Đất làm muối	LMU																										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH																										
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***																										
	Trong đó:																											
2.1	Đất quốc phòng	CQP																										
2.2	Đất an ninh	CAN																										
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																										
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN																										
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD																										
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC																										

2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																										
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX																										
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT																										
	Trong đó:																											
-	Đất giao thông	DGT																										
-	Đất thủy lợi	DTL																										
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH																										
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT																										
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD																										
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT																										
-	Đất công trình năng lượng	DNL																										
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV																										
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG																										

-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT																										
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA																										
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON																										
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD																										
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH																										
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH																										
-	Đất chợ	DCH																										
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																										
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																										
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV																										
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT																										
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT																										
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC																										
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS																										

2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																									
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN																									
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON																									
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC																									
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																									
3	***Đất chưa sử dụng***	***CSD***																									

Biểu 12/CH

CHU CHUYỂN ĐẤT ĐAI TRONG KỲ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 10 NĂM (20…-20...) HUYỆN (QUẬN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH, THÀNH PHỐ THUỘC THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG) …

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích đầu kỳ năm… ……	Chu chuyển đất đai đến năm …																																																		Cộng giảm	Diện tích cuối kỳ năm …
				NNP	LUA	LUC	HNK	CLN	RPH	RDD	RSX	RSN	NTS	LMU	NKH	**PNN**	CQP	CAN	SKK	SKN	TMD	SKC	SKS	SKX	DHT	DGT	DTL	DVH	DYT	DGD	DTT	DNL	DBV	DKG	DDT	DRA	TON	NTD	DKH	DXH	DCH	DDL	DSH	DKV	ONT	ODT	TSC	DTS	DNG	TIN	SON	MNC	PNK	**CSD**		
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN																																																						
1	***Đất nông nghiệp***	*NNP*																																																					
	Trong đó:																																																						
1.1	Đất trồng lúa	LUA																																																					
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*																																																					
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK																																																					
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN																																																					
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																																																					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																																																					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX																																																					
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*																																																					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS																																																					
1.8	Đất làm muối	LMU																																																					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH																																																					
2	***Đất phi nông nghiệp***	*PNN*																																																					
	Trong đó:																																																						
2.1	Đất quốc phòng	CQP																																																					
2.2	Đất an	CAN																																																					

	ninh	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT
	Trong đó:	
-	Đất giao thông	DGT
-	Đất thủy lợi	DTL
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT
-	Đất công trình năng lượng	DNL
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG
-	Đất có di tích lịch sử - văn	DDT

	hóa																																																					
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA																																																				
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON																																																				
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD																																																				
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH																																																				
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH																																																				
-	Đất chợ	DCH																																																				
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																																																				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																																																				
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV																																																				
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT																																																				
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT																																																				
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC																																																				
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS																																																				
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																																																				
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN																																																				
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON																																																				
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC																																																				
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																																																				
3	***Đất***	***CSD***																																																				

Biểu 13/CH

CHU CHUYỂN ĐẤT ĐAI TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 20… HUYỆN (QUẬN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH, THÀNH PHỐ THUỘC THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG) …

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích đầu kỳ năm...	Chu chuyển đất đai đến năm ...																																																			Cộng giảm	Diện tích cuối kỳ năm ...
				NNP	LUA	LUC	HNK	CLN	RPH	RDD	RSX	RSN	NTS	LMU	NKH	PNN	CQP	CAN	SKK	SKN	TMD	SKC	SKS	SKX	DHT	DGT	DTL	DVH	DYT	DGD	DTT	DNL	DBV	DKG	DDT	DRA	TON	NTD	DKH	DXH	DCH	DDL	DSH	DKV	ONT	ODT	TSC	DTS	DNG	TIN	SON	MNC	PNK	CSD		
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN																																																							
1	***Đất nông nghiệp***	*NNP*																																																						
	Trong đó:																																																							
1.1	Đất trồng lúa	LUA																																																						
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*																																																						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK																																																						
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN																																																						
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																																																						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																																																						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX																																																						
	Trong đó: đất	*RSN*																																																						

	có rừng sản xuất là rừng tự nhiên																																																						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS																																																					
1.8	Đất làm muối	LMU																																																					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH																																																					
2	***Đất phi nông nghiệp***	*PNN*																																																					
	Trong đó:																																																						
2.1	Đất quốc phòng	CQP																																																					
2.2	Đất an ninh	CAN																																																					
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																																																					
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN																																																					
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD																																																					
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC																																																					
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																																																					

2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX																																																						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT																																																						
	Trong đó:																																																							
-	Đất giao thông	DGT																																																						
-	Đất thủy lợi	DTL																																																						
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH																																																						
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT																																																						
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD																																																						
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT																																																						
-	Đất công trình năng lượng	DNL																																																						
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV																																																						

-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG																																																					
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT																																																					
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA																																																					
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON																																																					
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD																																																					
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH																																																					
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH																																																					
-	Đất chợ	DCH																																																					
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																																																					
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																																																					
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV																																																					
2.13	Đất ở tại nông	ONT																																																					

	thôn																																																							
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT																																																						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC																																																						
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS																																																						
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																																																						
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN																																																						
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON																																																						
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC																																																						
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																																																						
3	***Đất chưa sử dụng***	***CSD***																																																						
	Cộng tăng																																																							
	Diện tích cuối kỳ, năm.....																																																						

PHỤ LỤC SỐ 04:
MẪU TỜ TRÌNH PHÊ DUYỆT KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT
(Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

Mẫu số: 4.8/TTr-UBND

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN (QUẬN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ)...	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
-------	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: .../TTr-UBND	----------
	..., ngày ... tháng ... năm ...

TỜ TRÌNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 20... huyện (quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương) ...

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh (thành phố)...

Ủy ban nhân dân huyện (quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương)... trình tỉnh (thành phố)...phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 20... huyện (quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương)... với những nội dung chủ yếu sau đây:

1. Hồ sơ trình phê duyệt kèm theo Tờ trình gồm:

(Nêu các thành phần Hồ sơ theo quy định tại khoản 3 Điều 4 của Thông tư này)

2. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước

3. Nội dung kế hoạch sử dụng đất

3.1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất[4]	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính			
				Xã ...	Xã ...	Xã ...	.....
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)

3.2. Kế hoạch thu hồi đất năm ...

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Xã ...	Xã ...	Xã ...	.....
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)

3.3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm ...

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Xã ...	Xã ...	Xã ...	.....
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)

3.4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm ...

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Xã ...	Xã ...	Xã ...	.....
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)

4. Các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất

Ủy ban nhân dân huyện (quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương)... kính trình Ủy ban nhân dân tỉnh (thành phố)... phê duyệt./.

	TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
	CHỦ TỊCH

Nơi nhận:
- ...;
- ...

[4] Chỉ tiêu sử dụng đất xác định theo Phụ lục số 03 của Thông tư này

PHỤ LỤC SỐ 05:
MẪU BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT
(Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

Mẫu số: 5.8/BC-KH
(Bìa 1)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM ... HUYỆN (QUẬN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH, THÀNH PHỐ THUỘC THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG)...

..., tháng ... năm ...

(Bìa 2)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM ... HUYỆN (QUẬN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH, THÀNH PHỐ THUỘC THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG)...

Ngày ... tháng ... năm ...	*Ngày ... tháng ... năm ...*
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG	**ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN (QUẬN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ)...**
(Ký tên, đóng dấu)	(Ký tên, đóng dấu)

ĐẶT VẤN ĐỀ

I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM TRƯỚC

1.1. Đánh giá kết quả đạt thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước.

1.1. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước.

1.3. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước.

III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất

(Xác định chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ kế hoạch sử dụng đất của cấp tỉnh đến từng đơn vị hành chính cấp xã).

3.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

(Xác định nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, trên địa bàn cấp huyện trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã).

3.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất

(Xác định chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm trước chưa thực hiện hết nhưng phải phù hợp với kinh tế - xã hội trên địa bàn cấp huyện).

3.2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân

(Xác định nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân trên địa bàn cấp huyện).

3.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

(Cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất nêu tại điểm 3.1 và điểm 3.2 Mục III và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã. Nêu và luận chứng diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng, diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang trong kỳ kế hoạch).

3.4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích

(Xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích quy định tại các điểm a, b, c, d và e Khoản 1 Điều 57 của Luật Đất đai trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã).

3.5. Diện tích đất cần thu hồi

(Xác định diện tích đất cần thu hồi trong năm kế hoạch theo từng đơn vị hành chính cấp xã).

3.6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

(Xác định diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm kế hoạch theo từng đơn vị hành chính cấp xã).

3.7. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch *(bao gồm các công trình, dự án của kế hoạch sử dụng đất cấp trên phân bổ và các công trình, dự án của cấp lập kế hoạch).*

a) Các công trình, dự án sử dụng đất vào các mục đích quy định tại Điều 61 và Điều 62 của Luật Đất đai để thực hiện thu hồi đất trong năm kế hoạch;

b) Các công trình, dự án sử dụng đất vào các mục đích theo quy định tại Điều 61 và Điều 62 của Luật Đất đai mà thực hiện bằng ngân sách nhà nước phải được ghi vốn thực hiện trong năm kế hoạch.

c) Các công trình, dự án sử dụng đất vào các mục đích hạ tầng kỹ thuật, xây dựng, chỉnh trang đô thị, khu dân cư nông thôn phải đồng thời xác định vị trí, diện tích đất thu hồi trong vùng phụ cận để đấu giá quyền sử dụng đất thực hiện dự án nhà ở, thương mại, dịch vụ, sản xuất, kinh doanh.

3.8. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất

IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

4.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường;

4.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất;

4.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

4.4. Các giải pháp khác.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

IV. TTHC NỘI BỘ DO SỞ XÂY DỰNG CHỦ TRÌ

1.Thẩm định nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch xây dựng và đô thị thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND tỉnh.

- Trình tự thực hiện:

+ Cơ quan hành chính nhà nước nộp hồ sơ tại Sở Xây dựng tỉnh Điện Biên (địa chỉ: Tổ dân phố 3, phường Mường Thanh, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên).

+ Sở Xây dựng có trách nhiệm tiếp nhận hồ sơ; kiểm tra hồ sơ; đối với trường hợp hồ sơ đáp ứng theo quy định hoặc hướng dẫn để Cơ quan hành chính nhà nước hoàn thiện hồ sơ đối với trường hợp hồ sơ không đáp ứng theo quy định.

+ Sau khi tiếp nhận hồ sơ, Sở Xây dựng có trách nhiệm lấy ý kiến bằng văn bản của các cơ quan quản lý chuyên ngành cùng cấp, các hội chuyên ngành và của các chuyên gia có liên quan (nếu cần).

+ Sau khi hoàn thành việc thẩm định, Sở Xây dựng trình Ủy ban nhân dân tỉnh ra quyết định phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch.

+ Cơ quan hành chính nhà nước nhận kết quả tại Sở Xây dựng.

- Cách thức thực hiện: Trực tiếp.

- Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ gồm:

+ Tờ trình đề nghị thẩm định;

+ Thuyết minh nội dung nhiệm vụ kèm theo bản vẽ in màu thu nhỏ;

+ Dự thảo quyết định phê duyệt nhiệm vụ;

+ Các văn bản pháp lý có liên quan;

+ Văn bản giải trình ý kiến của các cơ quan, tổ chức và cộng đồng dân cư về nội dung nhiệm vụ quy hoạch của Cơ quan tổ chức lập quy hoạch và của Tổ chức tư vấn lập quy hoạch;

+Hồ sơ pháp nhân và hồ sơ năng lực của tổ chức tư vấn lập quy hoạch xây dựng.

- Thời hạn giải quyết:

+ Đối với quy hoạch đô thị: 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

+ Đối với quy hoạch xây dựng: 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ đối với quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết; 20 ngày đối với quy hoạch chung; 25 ngày dối với quy hoạch xây dựng vùng liên tỉnh, vùng tỉnh.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan hành chính nhà nước tổ chức lập quy hoạch.

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

+ Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Uỷ ban nhân dân tỉnh.

+ Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Xây dựng.

+ Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC: Các cơ quan, đơn vị liên quan.

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định phê duyệt nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch xây dựng và đô thị.

- Phí và lệ phí (nếu có):

Chi phí thẩm định nhiệm vụ quy hoạch được xác định bằng 20% so với chi phí lập nhiệm vụ quy hoạch.

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Luật Xây dựng năm 2014; Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

+ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17 tháng 6 năm 2009;

+ Căn cứ Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 về sửa đổi, bổ sung một số Điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;

+ Căn cứ Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng"

+ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

+ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;

+ Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 của Bộ Xây dựng về việc quy định về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn;

+ Thông tư số 20/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019 của Bộ Xây dựng về Hướng dẫn xác định, quản lý chi phí quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị;

2. Thẩm định đồ án, đồ án điều chỉnh quy hoạch xây dựng và đô thị thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND tỉnh.

- Trình tự thực hiện:

+ Cơ quan hành chính nhà nước nộp hồ sơ tại Sở Xây dựng tỉnh Điện Biên (địa chỉ: Tổ dân phố 3, phường Mường Thanh, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên).

+ Sở Xây dựng có trách nhiệm tiếp nhận hồ sơ; kiểm tra hồ sơ; đối với trường hợp hồ sơ đáp ứng theo quy định hoặc hướng dẫn để Cơ quan hành chính nhà nước hoàn thiện hồ sơ đối với trường hợp hồ sơ không đáp ứng theo quy định.

+ Sau khi tiếp nhận hồ sơ, Sở Xây dựng có trách nhiệm lấy ý kiến bằng văn bản của các cơ quan quản lý chuyên ngành cùng cấp, các hội chuyên ngành và của các chuyên gia có liên quan (nếu cần).

+ Sau khi hoàn thành việc thẩm định, Sở Xây dựng trình Ủy ban nhân dân tỉnh ra quyết định phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch.

+ Cơ quan hành chính nhà nước nhận kết quả tại Sở Xây dựng.

- Cách thức thực hiện: Trực tiếp.

- Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ gồm:

+ Tờ trình đề nghị thẩm định;

+ Thuyết minh nội dung đồ án quy hoạch (kèm theo bản vẽ A3 thu nhỏ, phụ lục kèm theo thuyết minh, phụ lục đính kèm văn bản pháp lý liên quan.

+ Văn bản tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến của tổ chức, cá nhân và cộng đồng dân cư có liên quan về nội dung đồ án quy hoạch của Cơ quan tổ chức lập quy hoạch và của Tổ chức tư vấn lập quy hoạch.

+ Dự thảo quyết định phê duyệt đồ án quy hoạch;

+ Hồ sơ quy hoạch bản vẽ A0;

+ Hồ sơ pháp nhân và hồ sơ năng lực của tổ chức tư vấn lập quy hoạch xây dựng.

- Thời hạn giải quyết:

+ Đối với quy hoạch đô thị: 25 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

+ Đối với quy hoạch xây dựng: *25* ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ đối với quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết, quy hoạch chung; 30 ngày đối với quy hoạch xây dựng vùng liên tỉnh, vùng tỉnh.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan hành chính nhà nước tổ chức lập quy hoạch.

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

+ Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Uỷ ban nhân dân tỉnh.

+ Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Xây dựng.

+ Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC: Các cơ quan, đơn vị liên quan.

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định phê duyệt đồ án, đồ án điều chỉnh quy hoạch xây dựng và đô thị.

- Phí và lệ phí (nếu có):

Chi phí thẩm định quy hoạch được xác định đối với từng loại đồ án quy hoạch theo quy định tại Thông tư số 20/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019 của Bộ Xây dựng về Hướng dẫn xác định, quản lý chi phí quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị.

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Luật Xây dựng năm 2014; Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

+ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17 tháng 6 năm 2009;

+ Căn cứ Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 về sửa đổi, bổ sung một số Điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;

+ Căn cứ Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng"

+ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

+ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;

+ Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 của Bộ Xây dựng về việc quy định về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn;

+ Thông tư số 20/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019 của Bộ Xây dựng về Hướng dẫn xác định, quản lý chi phí quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị;

3. Thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng, thẩm định điều chỉnh Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng

- Trình tự thực hiện:

+ Cơ quan hành chính nhà nước nộp hồ sơ tại Sở Xây dựng tỉnh Điện Biên. Trường hợp hồ sơ đầy đủ theo quy định, tiếp nhận hồ sơ, chuyển bộ phận chuyên môn giải quyết hồ sơ.

+ Thẩm định hồ sơ:

. Trường hợp hồ sơ chưa đủ điều kiện giải quyết cần giải trình và bổ sung thêm, gửi văn bản yêu cầu bổ sung hồ sơ.

. Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện giải quyết trả lại hồ sơ thẩm định nêu rõ lý do.

. Trường hợp hồ sơ đáp ứng yêu cầu, tham mưu văn bản xin ý kiến các đơn vị có liên quan (nếu có); tiến hành thẩm định các nội dung hồ sơ theo quy định Luật Xây dựng.

+ Hoàn thiện báo cáo thẩm định, dự thảo trình UBND tỉnh ra Quyết định phê duyệt/điều chỉnh báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng.

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Tờ trình của chủ đầu tư.

+ Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng.

+ Các tài liệu, văn bản có liên quan.

- Thời hạn giải quyết: Không

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Chủ đầu tư (Cơ quan hành chính nhà nước) .

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

+ Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Uỷ ban nhân dân tỉnh.

+ Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Xây dựng.

+ Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC: Các cơ quan, đơn vị liên quan.

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định phê duyệt của Uỷ ban nhân dân tỉnh.

- Phí và lệ phí (nếu có):

Phí thẩm định bằng: 0,019% tổng mức đầu tư dự án (Thông tư số 209/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng, phí thẩm định thiết kế cơ sở)

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020.

+ Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 về quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng.

+ Quyết định số 58/2022/QĐ-UBND ngày 26/12/2022 của UBND tỉnh Điện Biên, ban hành quy định phân công, phân cấp thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật, thiết kế triển khai sau thiết kế cơ sở của dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Điện Biên

V. TTHC NỘI BỘ DO SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG CHỦ TRÌ

1. Đăng ký tên miền dưới ".dienbien.gov.vn"

- Trình tự thực hiện:

+ Các cơ quan, đơn vị có nhu cầu gửi hồ sơ đầy đủ, đúng quy định đến Sở Thông tin và Truyền thông

+ Sở Thông tin và Truyền thông tiếp nhận, thẩm định và cấp tên miền dưới ".dienbien.gov.vn" cho các cơ quan, đơn vị

+ Trả kết quả bằng văn bản cấp tên miền cho các cơ quan, đơn vị

- Cách thức thực hiện: trực tiếp, trực tuyến và qua bưu chính công ích.

- Thành phần, số lượng hồ sơ: Bản khai đăng ký tên miền dưới ".dienbien.gov.vn"; số lượng hồ sơ: 01 hồ sơ.

- Thời hạn giải quyết: Không quy định

- Đối tượng thực hiện TTHC: Các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố; UBND xã, phường, thị trấn, các tổ chức thuộc hệ thống quản lý nhà nước trên địa bàn tỉnh.

- Cơ quan giải quyết TTHC: Sở Thông tin và Truyền thông.

- Kết quả thực hiện TTHC: Văn bản cấp tên miền dưới ".dienbien.gov.vn".

- Phí, lệ phí (nếu có): Không.

- Tên mẫu đơn, tờ khai: Bản khai đăng ký tên miền dưới ".dienbien.gov.vn" theo biểu mẫu số 01 kèm theo Công văn số 1620/STTTT-TTCNTT ngày 27/10/2021 của Sở Thông tin và Truyền thông.

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Người chịu trách nhiệm quản lý tên miền ".gov.vn" phải là người có thẩm quyền hoặc người được ủy quyền thuộc cơ quan, đơn vị đăng ký tên miền theo quy định của pháp luật.

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Luật Công nghệ thông tin ngày 29/6/2006;

+ Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15/7/2013 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng;

+ Nghị định số 27/2018/NĐ-CP ngày 01/3/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15/7/2013 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng;

+ Nghị định số 42/2022/NĐ-CP ngày 24/6/2022 của Chính phủ quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước trên môi trường mạng;

+ Thông tư số 24/2015/TT-BTTTT ngày 18/08/2015 của Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn về quản lý và sử dụng tài nguyên Internethông;

+ Thông tư số 21/2021/TT-BTTTT ngày 08/12/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 24/2015/TT-BTTTT.

+ Công văn số 1620/STTTT-TTCNTT ngày 27/10/2021 của Sở Thông tin và Truyền thông về việc hướng dẫn đăng ký, hoàn trả, thay đổi thông tin tên miền cấp 4 của tỉnh (dienbien.gov.vn)

BIỂU MẪU 01

<TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN>
<TÊN CƠ QUAN, ĐƠN VỊ>

Số: /.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Điện Biên, ngày tháng năm 202....

BẢNG KHAI ĐĂNG KÍ TÊN MIỀN DƯỚI ".DIENBIEN.GOV.VN"

Kính gửi: Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Điện Biên.

Căn cứ Luật Công nghệ thông tin ngày 29/6/2006;

Căn cứ Thông tư số 24/2015/TT-BTTTT ngày 18/8/2015 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về quản lý và sử dụng tài nguyên Internet; Thông tư số 06/2019/TT-BTTTT ngày 19/7/2019 của Bộ Thông tin và Truyền thông về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 24/2015/TT-BTTTT ngày 18/8/2015 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về quản lý và sử dụng tài nguyên Internet;

Căn cứ Công văn số 1620/STTTT-TTCNTT ngày 27/10/2021 của Sở Thông tin và Truyền thông hướng dẫn đăng ký, sử dụng tên miền cấp 4 của tỉnh (dienbien.gov.vn).

<Cơ quan, đơn vị> đăng ký sử dụng tên miền dưới tên miền dienbien.gov.vn như sau:

1. Tên miền đăng kí	.....dienbien.gov.vn
2. Địa chỉ IP máy chủ	
3. Chủ thể đăng ký tên miền	Sở....
Địa chỉ	
Điện thoại	
Email	
4. Thông tin người quản lý kỹ thuật	
Họ và tên	
Chức vụ	
Số điện thoại	
Email	
5. Mục đích sử dụng	Ghi cụ thể mục đích sử dụng tên miền (Trang thông tin điện tử, phần mềm ứng dụng, ...)

<Cơ quan, đơn vị> cam kết tuân thủ các quy định của pháp luật về quản lý và sử dụng tài nguyên trên không gian mạng.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu VT.

GIÁM ĐỐC
(Ký, đóng dấu)

2. Thay đổi thông tin tên miền dưới ".dienbien.gov.vn"

- Trình tự thực hiện:

+ Các cơ quan, đơn vị có nhu cầu gửi hồ sơ đầy đủ, đúng quy định đến Sở Thông tin và Truyền thông

+ Sở Thông tin và Truyền thông tiếp nhận, thẩm định chấp thuận thay đổi thông tin tên miền dưới ".dienbien.gov.vn" cho các cơ quan, đơn vị đã được cấp tên miền trước đó

+ Trả kết quả bằng văn bản cấp tên miền cho các cơ quan, đơn vị

- Cách thức thực hiện: Trực tiếp, trực tuyến và qua bưu chính công ích.

- Thành phần, số lượng hồ sơ: Văn bản đề nghị thay đổi tên miền dưới ".dienbien.gov.vn"; số lượng hồ sơ: 01 hồ sơ.

- Thời hạn giải quyết: Không quy định.

- Đối tượng thực hiện TTHC: Các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố; UBND xã, phường, thị trấn, các tổ chức thuộc hệ thống quản lý nhà nước trên địa bàn tỉnh.

- Cơ quan giải quyết TTHC: Sở Thông tin và Truyền thông.

- Kết quả thực hiện TTHC: Văn bản chấp thuận thay đổi thông tin tên miền dưới ".dienbien.gov.vn".

- Phí, lệ phí (nếu có): Không.

- Tên mẫu đơn, tờ khai: Đề nghị thay đổi thông tin tên miền dưới ".dienbien.gov.vn" theo biểu mẫu số 03 kèm theo Công văn số 1620/STTTT-TTCNTT ngày 27/10/2021 của Sở Thông tin và Truyền thông.

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không.

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Luật Công nghệ thông tin ngày 29/6/2006;

+ Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15/7/2013 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng;

+ Nghị định số 27/2018/NĐ-CP ngày 01/3/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15/7/2013 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng;

+ Nghị định số 42/2022/NĐ-CP ngày 24/6/2022 của Chính phủ quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước trên môi trường mạng;

+ Thông tư số 24/2015/TT-BTTTT ngày 18/08/2015 của Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn về quản lý và sử dụng tài nguyên Internethông;

+ Thông tư số 21/2021/TT-BTTTT ngày 08/12/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 24/2015/TT-BTTTT.

+ Công văn số 1620/STTTT-TTCNTT ngày 27/10/2021 của Sở Thông tin và Truyền thông về việc hướng dẫn đăng ký, hoàn trả, thay đổi thông tin tên miền cấp 4 của tỉnh (dienbien.gov.vn)

BIỂU MẪU 03

<TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN>
<TÊN CƠ QUAN, ĐƠN VỊ>

Số: /.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Điện Biên, ngày tháng năm 202....

ĐỀ NGHỊ THAY ĐỔI THÔNG TIN TÊN MIỀN DƯỚI ".DIENBIEN.GOV.VN"

Kính gửi: Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Điện Biên.

Căn cứ Luật Công nghệ thông tin ngày 29/6/2006;

Căn cứ Thông tư số 24/2015/TT-BTTTT ngày 18/8/2015 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về quản lý và sử dụng tài nguyên Internet; Thông tư số 06/2019/TT-BTTTT ngày 19/7/2019 của Bộ Thông tin và Truyền thông về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 24/2015/TT-BTTTT ngày 18/8/2015 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về quản lý và sử dụng tài nguyên Internet;

Căn cứ Công văn số 1620/STTTT-TTCNTT ngày 27/10/2021 của Sở Thông tin và Truyền thông hướng dẫn đăng ký, sử dụng tên miền cấp 4 của tỉnh (dienbien.gov.vn).

<Cơ quan, đơn vị> là chủ thể tên miền *<tên miền đang sử dụng>* đề nghị Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Điện Biên xem xét và thay đổi thông tin của tên miền, chi tiết như sau:

	Thông tin hiện tại	**Thông tin đề nghị được thay đổi**
Nội dung thông tin cần thay đổi	.....	.....
Lý do thay đổi thông tin	.....	

Chủ thể tên miền hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin cung cấp và cam kết tuân thủ các quy định của pháp luật về quản lý và sử dụng tài nguyên trên không gian mạng.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu VT.

GIÁM ĐỐC
(Ký, đóng dấu)

3. Hoàn trả tên miền dưới ".dienbien.gov.vn"

- Trình tự thực hiện:

+ Các cơ quan, đơn vị có nhu cầu gửi hồ sơ đầy đủ, đúng quy định đến Sở Thông tin và Truyền thông

+ Sở Thông tin và Truyền thông tiếp nhận và thẩm định chấp thuận thu hồi tên miền dưới ".dienbien.gov.vn" cho các cơ quan, đơn vị đã được cấp tên miền trước đó

+ Trả kết quả bằng văn bản cấp tên miền cho các cơ quan, đơn vị

- Cách thức thực hiện: trực tiếp, trực tuyến và qua bưu chính công ích.

- Thành phần, số lượng hồ sơ: Văn bản hoàn trả tên miền dưới ".dienbien.gov.vn"; số lượng hồ sơ: 01 hồ sơ.

- Thời hạn giải quyết: Không quy định

- Đối tượng thực hiện TTHC: Các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố; UBND xã, phường, thị trấn, các tổ chức thuộc hệ thống quản lý nhà nước trên địa bàn tỉnh.

- Cơ quan giải quyết TTHC: Sở Thông tin và Truyền thông.

- Kết quả thực hiện TTHC: Văn bản chấp thuận thu hồi tên miền dưới ".dienbien.gov.vn".

- Phí, lệ phí (nếu có): Không.

- Tên mẫu đơn, tờ khai: Đề nghị hoàn trả tên miền dưới ".dienbien.gov.vn" theo biểu mẫu số 02 kèm theo Công văn số 1620/STTTT-TTCNTT ngày 27/10/2021 của Sở Thông tin và Truyền thông.

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không.

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Luật Công nghệ thông tin ngày 29/6/2006;

+ Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15/7/2013 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng;

+ Nghị định số 27/2018/NĐ-CP ngày 01/3/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15/7/2013 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng;

+ Nghị định số 42/2022/NĐ-CP ngày 24/6/2022 của Chính phủ quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước trên môi trường mạng;

+ Thông tư số 24/2015/TT-BTTTT ngày 18/08/2015 của Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn về quản lý và sử dụng tài nguyên Internethông;

+ Thông tư số 21/2021/TT-BTTTT ngày 08/12/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 24/2015/TT-BTTTT.

+ Công văn số 1620/STTTT-TTCNTT ngày 27/10/2021 của Sở Thông tin và Truyền thông về việc hướng dẫn đăng ký, hoàn trả, thay đổi thông tin tên miền cấp 4 của tỉnh (dienbien.gov.vn)

BIỂU MẪU 02

<TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN>
<TÊN CƠ QUAN, ĐƠN VỊ>

Số: /.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Điện Biên, ngày tháng năm 202....

ĐỀ NGHỊ HOÀN TRẢ TÊN MIỀN DƯỚI ".DIENBIEN.GOV.VN"

Kính gửi: Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Điện Biên.

Căn cứ Luật Công nghệ thông tin ngày 29/6/2006;

Căn cứ Thông tư số 24/2015/TT-BTTTT ngày 18/8/2015 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về quản lý và sử dụng tài nguyên Internet; Thông tư số 06/2019/TT-BTTTT ngày 19/7/2019 của Bộ Thông tin và Truyền thông về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 24/2015/TT-BTTTT ngày 18/8/2015 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về quản lý và sử dụng tài nguyên Internet;

Căn cứ Công văn số 1620/STTTT-TTCNTT ngày 27/10/2021 của Sở Thông tin và Truyền thông hướng dẫn đăng ký, sử dụng tên miền cấp 4 của tỉnh (dienbien.gov.vn).

<Cơ quan, đơn vị> là chủ thể tên miền *<ghi tên miền hoàn trả>* hiện nay không còn nhu cầu sử dụng nữa, *<Cơ quan, đơn vị>* đề nghị Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Điện Biên xem xét thu hồi tên miền. Các thông tin chi tiết của tên miền như sau:

1. Tên miền hoàn trả	.....dienbien.gov.vn
2. Chủ thể đăng ký tên miền	Sở....
Địa chỉ	
Điện thoại	
Email	
3. Lý do hoàn trả	

Chủ thể tên miền hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin cung cấp và cam kết tuân thủ các quy định của pháp luật về quản lý và sử dụng tài nguyên trên không gian mạng.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu VT.

GIÁM ĐỐC
(Ký, đóng dấu)

VI. TTHC NỘI BỘ DO SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT CHỦ TRÌ

1. Xét, công nhận và công bố xã đạt chuẩn nông thôn mới, xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu

- Trình tự thực hiện:

+ UBND xã lập hồ sơ đề nghị xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới, xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu gửi UBND cấp huyện.

+ UBND cấp huyện tiếp nhận hồ sơ, tổ chức thẩm tra hồ sơ, đánh giá thực tế kết quả thực hiện xây dựng nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, NTM kiểu mẫu đối với từng xã đủ điều kiện để đề nghị xét công nhận; UBND cấp huyện tổ chức họp thảo luận, bỏ phiếu đề nghị xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu đối với từng xã; hoàn thiện hồ sơ khi kết quả ý kiến nhất trí của các đại biểu dự họp phải đạt từ 90% trở lên, trình UBND cấp tỉnh (qua Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn). Trường hợp xã chưa đủ điều kiện, hồ sơ chưa hợp lệ để đề nghị xét, công nhận xã đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu, trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, UBND cấp huyện trả lời bằng văn bản cho UBND xã và nêu rõ lý do.

+ Sở Nông nghiệp và PTNT tiếp nhận hồ sơ UBND cấp huyện gửi và tổ chức thẩm định,

Trường hợp xã chưa đủ điều kiện, hồ sơ chưa hợp lệ để đề nghị xét, công nhận xã đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu, trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, UBND cấp tỉnh trả lời bằng văn bản cho UBND cấp huyện và nêu rõ lý do.

Trường hợp xã đủ điều kiện, Sở Nông nghiệp và PTNT báo cáo UBND cấp tỉnh về kết quả thẩm định hồ sơ và mức độ đạt chuẩn nông thôn mới, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu đối với từng xã đủ điều kiện để đề nghị xét công nhận (trên cơ sở báo cáo bằng văn bản của các Sở, ngành cấp tỉnh đánh giá, xác nhận mức độ đạt chuẩn đối với các nội dung, tiêu chí được giao phụ trách). Chủ tịch UBND tỉnh thành lập Hội đồng thẩm định xét, đề nghị công nhận xã đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu gồm đại diện lãnh đạo các Sở ngành cấp tỉnh có liên quan. Chủ tịch Hội đồng thẩm định cấp tỉnh là một lãnh đạo UBND tỉnh phụ trách Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới trên địa bàn. Hội đồng thẩm định cấp tỉnh tổ chức họp, thảo luận, bỏ phiếu xét đề nghị công nhận xã đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu đối với từng xã. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoàn thiện hồ sơ khi kết quả ý kiến nhất trí của các thành viên Hội đồng thẩm định cấp tỉnh dự họp phải đạt từ 90% trở lên, trình Chủ tịch UBND tỉnh.

+ Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, Quyết định công nhận xã đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu trên địa bàn.

+ Chủ tịch UBND cấp huyện công bố xã đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu; thời hạn tổ chức công bố không quá 45 ngày kể từ ngày quyết định công nhận.

- Cách thức thực hiện: Trực tiếp; qua dịch vụ bưu chính.

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

UBND xã hoàn thiện Hồ sơ đề nghị xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới, xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu, UBND xã nộp trực tiếp hoặc gửi qua bưu điện lên UBND cấp huyện để thẩm tra (01 bộ hồ sơ) và chịu trách nhiệm về toàn bộ thông tin, nội dung, số liệu trong hồ sơ gồm:

+ Tờ trình của UBND xã đề nghị thẩm tra, xét, công nhận xã đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu (bản chính, theo Mẫu số 01, Phụ lục I của Quyết định 18/2022/QĐ-TTg ngày 02/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy định điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận, công bố và thu hồi Quyết định công nhận địa phương đạt chuẩn nông thôn mới, đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu và hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 sau đây viết tắt là Quyết định 18/2022/QĐ-TTg ngày 02/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ).

+ Biên bản cuộc họp của UBND xã đề nghị xét, công nhận xã đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu (bản chính, theo Mẫu số 16 tại Phụ lục I của Quyết định 18/2022/QĐ-TTg ngày 02/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ).

+ Báo cáo của UBND xã về kết quả thực hiện xây dựng NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu của xã (bản chính, theo Mẫu số 06, Mẫu số 07, Mẫu số 08 kèm theo biểu chi tiết kết quả thực hiện các tiêu chí xã NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu tại Phụ lục I của Quyết định 18/2022/QĐ-TTg ngày 02/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ).

+ Báo cáo của UBND xã về tổng hợp ý kiến tham gia của Mặt trận tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội của xã đối với kết quả thực hiện xây dựng NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu của xã (bản chính, theo Mẫu số 13 tại Phụ lục I của Quyết định 18/2022/QĐ-TTg ngày 02/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ).

+ Báo cáo của UBND xã về tình hình nợ đọng xây dựng cơ bản thuộc Chương trình MTQG xây dựng NTM trên địa bàn xã (bản chính).

+ Hình ảnh minh hoạ về kết quả thực hiện xây dựng NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu của xã.

UBND cấp huyện hoàn thiện hồ sơ đề nghị xét, công nhận xã đạt chuẩn NTM, xã đạt chuẩn NTM nâng cao, xã đạt chuẩn NTM kiểu mẫu, UBND cấp huyện nộp trực tiếp hoặc qua bưu điện lên UBND tỉnh (qua Sở Nông nghiệp và PTNT) để thẩm định (01 bộ hồ sơ) và chịu trách nhiệm về toàn bộ thông tin, nội dung, số liệu trong hồ sơ gồm:

+ Tờ trình của UBND cấp huyện đề nghị thẩm định, xét công nhận xã đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu đối với từng xã (bản chính, theo Mẫu số 02 tại Phụ lục I của Quyết định 18/2022/QĐ-TTg ngày 02/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ).

+ Biên bản cuộc họp của UBND cấp huyện đề nghị xét, công nhận xã đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu đối với từng xã (bản chính, theo Mẫu số 17 tại Phụ lục I của Quyết định 18/2022/QĐ-TTg ngày 02/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ).

+ Báo cáo của UBND cấp huyện về kết quả thẩm tra hồ sơ và mức độ đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu đối với từng xã (bản chính, theo Mẫu số 21, Mẫu số 22, Mẫu số 23 kèm theo biểu chi tiết thẩm tra, mức độ đạt chuẩn từng tiêu chí xã NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu tại Phụ lục I của Quyết định 18/2022/QĐ-TTg ngày 02/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ).

+ Báo cáo của UBND cấp huyện về tổng hợp ý kiến tham gia của Mặt trận tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội cấp huyện đối với kết quả thẩm tra hồ sơ và mức độ đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu đối với từng xã (bản chính, theo Mẫu số 27 tại Phụ lục I của Quyết định 18/2022/QĐ-TTg ngày 02/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ).

+ Báo cáo của Mặt trận tổ quốc cấp huyện về kết quả lấy ý kiến sự hài lòng của người dân trên địa bàn xã đối với việc đề nghị công nhận xã đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu đối với từng xã (bản chính).

+ Kèm theo 01 bộ hồ sơ của UBND xã.

- Thời hạn giải quyết: Không

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: UBND các huyện, thị xã, thành phố.

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

+ Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch UBND tỉnh quyết định công nhận xã đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu.

+ Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

+ Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC: Các Sở, ban ngành phụ trách theo dõi các chỉ tiêu, tiêu chí trong Bộ tiêu chí xã NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu.

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh công nhận xã đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu.

- Phí, lệ phí (nếu có): Không

- Tên mẫu đơn, tờ khai: Tờ trình của UBND cấp huyện đề nghị thẩm định, xét công nhận xã đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu đối với từng xã; Biên bản cuộc họp của UBND cấp huyện đề nghị xét, công nhận xã đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu đối với từng xã; Báo cáo của UBND cấp huyện về kết quả thẩm tra hồ sơ và mức độ đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu đối với từng xã; Báo cáo của UBND cấp huyện về tổng hợp ý

kiến tham gia của Mặt trận tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội cấp huyện đối với kết quả thẩm tra hồ sơ và mức độ đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu đối với từng xã; Báo cáo của Mặt trận tổ quốc cấp huyện về kết quả lấy ý kiến sự hài lòng của người dân trên địa bàn xã đối với việc đề nghị công nhận xã đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu đối với từng xã *(Chi tiết có các mẫu đơn đính kèm).*

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Quyết định 18/2022/QĐ-TTg ngày 02/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy định điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận, công bố và thu hồi Quyết định công nhận địa phương đạt chuẩn nông thôn mới, đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu và hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025.

ỦY BAN NHÂN DÂN **HUYỆN/THỊ XÃ/TP...** --- Số: ...../TTr-UBND	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** --- *....., ngày .... tháng ..... năm 20.....*

TỜ TRÌNH

Đề nghị thẩm định, xét, công nhận xã ..... đạt chuẩn nông thôn mới/đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao/đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu năm .....

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố.....

Căn cứ (các văn bản chỉ đạo có liên quan của Trung ương).

Căn cứ (các văn bản chỉ đạo có liên quan của địa phương).

Căn cứ Biên bản cuộc họp ngày ...../...../20..... của UBND huyện/thị xã/thành phố ..... đề nghị xét, công nhận xã ..... đạt chuẩn nông thôn mới/nông thôn mới nâng cao/nông thôn mới kiểu mẫu năm .....

UBND huyện/thị xã/thành phố ..... kính trình UBND tỉnh/thành phố ..... thẩm định, xét công nhận xã ..... đạt chuẩn nông thôn mới/nông thôn mới nâng cao/nông thôn mới kiểu mẫu năm .....

Hồ sơ kèm theo Tờ trình, gồm có:

1. Biên bản cuộc họp của UBND huyện/thị xã/thành phố ..... đề nghị xét, công nhận xã ..... đạt chuẩn nông thôn mới/nông thôn mới nâng cao/nông thôn mới kiểu mẫu năm ..... (bản chính).

2. Báo cáo của UBND huyện/thị xã/thành phố ..... về kết quả thẩm tra hồ sơ và mức độ đạt chuẩn nông thôn mới/nông thôn mới nâng cao/nông thôn mới kiểu mẫu năm ..... đối với xã ..... (bản chính, kèm theo biểu chi tiết thẩm tra mức độ đạt từng tiêu chí xã: nông thôn mới/nông thôn mới nâng cao/nông thôn mới kiểu mẫu đối với xã).

3. Báo cáo của UBND huyện/thị xã/thành phố ..... tổng hợp ý kiến tham gia của các cơ quan, tổ chức và nhân dân trên địa bàn huyện/thị xã/thành phố đối với kết quả thẩm tra hồ sơ và mức độ đạt chuẩn nông thôn mới/nông thôn mới nâng cao/nông thôn mới kiểu mẫu năm ..... đối với xã ..... (bản chính).

4. Báo cáo của Mặt trận Tổ quốc huyện/thị xã/thành phố ..... về kết quả lấy ý kiến sự hài lòng của người dân trên địa bàn xã ..... đối với việc công nhận xã ..... đạt chuẩn nông thôn mới/nông thôn mới nâng cao/nông thôn mới kiểu mẫu năm ..... (bản chính).

(Kèm theo hồ sơ của UBND xã ..... nộp để thẩm tra)

Kính đề nghị UBND tỉnh/thành phố ..... xem xét, thẩm định.

Nơi nhận: - Như trên; - .....; - .....; - Lưu: VT, ...	**TM. UBND HUYỆN/THỊ XÃ/TP...** **CHỦ TỊCH** *(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)*

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN/THỊ XÃ/TP... -------	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc ----------

....., ngày .... tháng ..... năm 20.....

BIÊN BẢN

Họp đề nghị xét, công nhận xã..... đạt chuẩn nông thôn mới/nông thôn mới nâng cao/nông thôn mới kiểu mẫu năm ...

Căn cứ (các văn bản chỉ đạo có liên quan của Trung ương);

Căn cứ (các văn bản chỉ đạo có liên quan của địa phương);

Căn cứ Báo cáo số ..... ngày ...../...../..... của UBND huyện/thị xã/thành phố ..... về tổng hợp ý kiến tham gia đối với kết quả thẩm tra hồ sơ và mức độ đạt chuẩn nông thôn mới/nông thôn mới nâng cao/nông thôn mới kiểu mẫu năm ..... đối với xã .....

Căn cứ Báo cáo số ..... ngày ...../...../..... của UBND huyện/thị xã/thành phố ..... về kết quả thẩm tra hồ sơ và mức độ đạt chuẩn nông thôn mới/nông thôn mới nâng cao/nông thôn mới kiểu mẫu năm ..... đối với xã ……..

Hôm nay, vào hồi ..... giờ ..... phút ngày ...../...../..... tại ....., UBND huyện/thị xã/thành phố ..... (tỉnh/thành phố .....) tổ chức họp đề nghị xét, công nhận xã ……. đạt chuẩn nông thôn mới/nông thôn mới nâng cao/nông thôn mới kiểu mẫu năm ....., cụ thể như sau:

I. THÀNH PHẦN THAM GIA CUỘC HỌP, GỒM CÓ:

- Ông (bà): ..... - Chức vụ, đơn vị công tác - Chủ trì cuộc họp;
- Ông (bà): ..... - Chức vụ, đơn vị công tác;
-

.....

- Ông (bà): ..... - Chức vụ, đơn vị công tác - Thư ký cuộc họp.

II. NỘI DUNG CUỘC HỌP

1. UBND huyện/thị xã/thành phố trình bày Báo cáo: Kết quả thẩm tra hồ sơ và mức độ đạt chuẩn nông thôn mới/nông thôn mới nâng cao/nông thôn mới kiểu mẫu năm ..... đối với xã ……; tổng hợp ý kiến tham gia đối với kết quả thẩm tra hồ sơ và mức độ đạt chuẩn nông thôn mới/nông thôn mới nâng cao/nông thôn mới kiểu mẫu năm ..... đối với xã .....

2. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc huyện/thị xã/thành phố trình bày Báo cáo kết quả lấy ý kiến sự hài lòng của người dân trên địa bàn xã đối với việc công nhận xã ..... đạt chuẩn nông thôn mới/nông thôn mới nâng cao/nông thôn mới kiểu mẫu năm .....

3. Ý kiến phát biểu thảo luận của các thành viên tham dự cuộc họp về đề nghị xét, công nhận xã ..... đạt chuẩn nông thôn mới/nông thôn mới nâng cao/nông thôn mới kiểu mẫu năm ....., cụ thể như sau:

- .....
- .....

4. Kết quả bỏ phiếu: Số thành viên tham dự cuộc họp nhất trí đề nghị xét, công nhận xã ..... đạt chuẩn nông thôn mới/nông thôn mới nâng cao/nông thôn mới kiểu mẫu năm …… là ...../tổng số ..... thành viên tham dự cuộc họp, đạt .....%.

Biên bản kết thúc hồi ..... giờ ..... phút ngày ...../...../....., đã thông qua cho các thành viên tham dự cuộc họp cùng nghe và nhất trí .....%.

Biên bản này được lập thành .....bản có giá trị pháp lý như nhau: UBND huyện/thị xã/thành phố lưu ..... bản; để làm hồ sơ đề nghị xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới/nông thôn mới nâng cao/nông thôn mới kiểu mẫu gửi UBND tỉnh/thành phố ..... bản.

THƯ KÝ CUỘC HỌP	**CHỦ TRÌ CUỘC HỌP**
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)*

ỦY BAN NHÂN DÂN **HUYỆN/THỊ XÃ/TP....** --- Số: ...../BC-UBND	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** --- *....., ngày .... tháng ..... năm 20.....*

BÁO CÁO

Kết quả thẩm tra hồ sơ và mức độ đạt chuẩn nông thôn mới năm ..... đối với xã ....., huyện/thị xã/TP ....., tỉnh/TP .....

Căn cứ (các văn bản chỉ đạo có liên quan của Trung ương);

Căn cứ (các văn bản chỉ đạo có liên quan của địa phương);

Căn cứ đề nghị của UBND xã ..... tại Tờ trình số ...../TTr-UBND ngày ...../...../..... về việc thẩm tra, đề nghị xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới năm.....

Căn cứ kết quả thẩm tra, đánh giá cụ thể thực tế xây dựng xã nông thôn mới trên địa bàn xã ....., UBND huyện/thị xã/thành phố ..... báo cáo kết quả thẩm tra hồ sơ và mức độ đạt chuẩn xã nông thôn mới năm..... đối với xã ....., cụ thể như sau:

I. KẾT QUẢ THẨM TRA

Thời gian thẩm tra (từ ngày ...../...../..... đến ngày ...../...../.....):

1. Về hồ sơ

2. Về kết quả chỉ đạo thực hiện xây dựng xã nông thôn mới

3. Về kết quả thực hiện và mức độ đạt chuẩn các tiêu chí xã nông thôn mới *(cần đánh giá từng chỉ tiêu, tiêu chí cụ thể)*

3.1. Tiêu chí số ..... về .....:

a) Yêu cầu của tiêu chí: .....

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

- Tình hình tổ chức triển khai thực hiện:

.....

- Các nội dung đã thực hiện:

.....

- Khối lượng thực hiện:

.....

- Kinh phí đã thực hiện (nếu có): ..... triệu đồng.

c) Đánh giá: Mức độ đạt tiêu chí ..... *(đánh giá trên cơ sở kết quả thực hiện so với yêu cầu mức đạt của tiêu chí).*

3.n. Tiêu chí số ..... về .....:

a) Yêu cầu của tiêu chí: .....

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

- Tình hình tổ chức triển khai thực hiện:

.....

- Các nội dung đã thực hiện:

.....

- Khối lượng thực hiện:

.....

- Kinh phí đã thực hiện (nếu có): ..... triệu đồng.

c) Đánh giá: Mức độ đạt tiêu chí ..... *(đánh giá trên cơ sở kết quả thực hiện so với yêu cầu mức đạt của tiêu chí).*

4. Về tình hình nợ đọng xây dựng cơ bản trong thực hiện xây dựng xã nông thôn mới

- .....

5. Về kế hoạch nâng cao chất lượng các tiêu chí xã nông thôn mới

- .....

II. KẾT LUẬN

1. Về hồ sơ

2. Về kết quả thực hiện và mức độ đạt chuẩn các tiêu chí xã nông thôn mới

- Tổng số tiêu chí nông thôn mới của xã ..... đã được UBND huyện/thị xã/thành phố ..... thẩm tra đạt chuẩn nông thôn mới tính đến thời điểm thẩm tra là: ...../19 tiêu chí, đạt .....%.

- .....

3. Về tình hình nợ đọng xây dựng cơ bản trong thực hiện xây dựng xã nông thôn mới

- .....

- .....

III. KIẾN NGHỊ

1. .....

n. .....

TM. UBND HUYỆN/THỊ XÃ/TP...
CHỦ TỊCH
(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Nơi nhận:
- .....;
- .....;
- Lưu: VT, ...

BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ THẨM TRA MỨC ĐỘ ĐẠT CHUẨN CÁC TIÊU CHÍ XÃ NÔNG THÔN MỚI ĐẾN NĂM.....

đối với xã ....., huyện/thị xã/thành phố ....., tỉnh/thành phố .....

(Kèm theo Báo cáo số .../BC-UBND ngày.... tháng.... năm 20..... của UBND huyện/thị xã/TP .....)

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Tiêu chuẩn đạt chuẩn *(Cần ghi rõ từng tiêu chí, chỉ tiêu cụ thể quy định áp dụng đối với vùng)*	Kết quả tự đánh giá của xã	Kết quả thẩm tra của huyện/thị xã/TP
1		1.1.			
		1.2.			
		....			
2		2.1.			
		2.2.			
		....			
....		....			

ỦY BAN NHÂN DÂN **HUYỆN/THỊ XÃ/TP....** -------	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ----------
Số: ...../BC-UBND	*....., ngày .... tháng ..... năm 20.....*

BÁO CÁO

Kết quả thẩm tra hồ sơ và mức độ đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao năm ..... đối với xã ....., huyện/thị xã/TP ....., tỉnh/TP .....

Căn cứ (các văn bản chỉ đạo có liên quan của Trung ương);

Căn cứ (các văn bản chỉ đạo có liên quan của địa phương);

Căn cứ đề nghị của UBND xã..... tại Tờ trình số ...../TTr-UBND ngày ...../...../..... về việc thẩm tra, đề nghị xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao năm .....

Căn cứ kết quả thẩm tra, đánh giá cụ thể thực tế xây dựng xã nông thôn mới nâng cao trên địa bàn xã ....., UBND huyện/thị xã/thành phố ..... báo cáo kết quả thẩm tra hồ sơ và mức độ đạt chuẩn xã nông thôn mới nâng cao năm ..... đối với xã ....., cụ thể như sau:

I. KẾT QUẢ THẨM TRA

Thời gian thẩm tra (từ ngày ...../...../..... đến ngày ...../...../.....):

1. Về hồ sơ

2. Về kết quả chỉ đạo thực hiện xây dựng xã nông thôn mới nâng cao

3. Xã ..... đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới năm ..... *(cần nêu cụ thể: số, ký hiệu, ngày tháng năm, trích yếu, cấp có thẩm quyền quyết định công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới).*

4. Về kết quả thực hiện và mức độ đạt chuẩn các tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao *(cần đánh giá từng chỉ tiêu, tiêu chí cụ thể)*

4.1. Tiêu chí số ..... về .....:

a) Yêu cầu của tiêu chí: .....

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

- Tình hình tổ chức triển khai thực hiện:

.....

- Các nội dung đã thực hiện:

.....

- Khối lượng thực hiện:

.....

- Kinh phí đã thực hiện (nếu có): ..... triệu đồng.

c) Đánh giá: Mức độ đạt tiêu chí ..... *(đánh giá trên cơ sở kết quả thực hiện so với yêu cầu mức đạt của tiêu chí).*

4.n. Tiêu chí số ..... về .....:

a) Yêu cầu của tiêu chí: .....

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

- Tình hình tổ chức triển khai thực hiện:

.....

- Các nội dung đã thực hiện:

.....

- Khối lượng thực hiện:

.....

- Kinh phí đã thực hiện (nếu có): ..... triệu đồng.

c) Đánh giá: Mức độ đạt tiêu chí ..... *(đánh giá trên cơ sở kết quả thực hiện so với yêu cầu mức đạt của tiêu chí).*

5. Về tình hình nợ đọng xây dựng cơ bản trong thực hiện xây dựng xã nông thôn mới nâng cao

.....

6. Về kế hoạch nâng cao chất lượng các tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao

.....

II. KẾT LUẬN

1. Về hồ sơ

2. Về kết quả thực hiện và mức độ đạt chuẩn các tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao

- Tổng số tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao của xã ..... đã được UBND huyện/thị xã/thành phố ..... thẩm tra đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao tính đến thời điểm thẩm tra là: ...../19 tiêu chí, đạt .....%.

- .....

3. Về tình hình nợ đọng xây dựng cơ bản trong thực hiện xây dựng xã nông thôn mới nâng cao

- .....

- .....

III. KIẾN NGHỊ

1. .....

n. .....

TM. UBND HUYỆN/THỊ XÃ/TP...
CHỦ TỊCH
(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Nơi nhận:
- .....;
- .....;
- Lưu: VT, ...

BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ THẨM TRA MỨC ĐỘ ĐẠT CHUẨN CÁC TIÊU CHÍ XÃ NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO ĐẾN NĂM……

đối với xã ....., huyện/thị xã/thành phố ....., tỉnh/thành phố .....

(Kèm theo Báo cáo số.../BC-UBND ngày ..... tháng.... năm 20.... của UBND huyện/thị xã/TP .....)

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	**Tiêu chuẩn đạt chuẩn** *(Cần ghi rõ từng tiêu chí, chỉ tiêu cụ thể quy định áp dụng đối với vùng)*	Kết quả tự đánh giá của xã	Kết quả thẩm tra của huyện/thị xã/TP
1		1.1.			
		1.2.			
		....			
2		2.1.			
		2.2.			
		....			
....		....			

ỦY BAN NHÂN DÂN **HUYỆN/THỊ XÃ/TP....** -------	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ----------
Số: ...../BC-UBND	*....., ngày .... tháng ..... năm 20.....*

BÁO CÁO

Kết quả thẩm tra hồ sơ và mức độ đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu về .....năm .....đối với xã ....., huyện/thị xã/TP ....., tỉnh/TP .....

Căn cứ (các văn bản chỉ đạo có liên quan của Trung ương);

Căn cứ (các văn bản chỉ đạo có liên quan của địa phương);

Căn cứ đề nghị của UBND xã…….. tại Tờ trình số ...../TTr-UBND ngày ...../...../..... về việc thẩm tra, đề nghị xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu về ..... năm .....;

Căn cứ kết quả thẩm tra, đánh giá cụ thể thực tế xây dựng xã nông thôn mới kiểu mẫu về ..... trên địa bàn xã ....., UBND huyện/thị xã/thành phố ..... báo cáo kết quả thẩm tra hồ sơ và mức độ đạt chuẩn xã nông thôn mới kiểu mẫu về .....năm .....đối với xã ....., cụ thể như sau:

I. KẾT QUẢ THẨM TRA

Thời gian thẩm tra (từ ngày ...../...../..... đến ngày ...../...../.....):

1. Về hồ sơ

2. Về kết quả chỉ đạo thực hiện xây dựng xã nông thôn mới kiểu mẫu

3. Xã …….. đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao năm ……

(cần nêu cụ thể: số, ký hiệu, ngày tháng năm, trích yếu, cấp có thẩm quyền quyết định công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao).

4. Về thu nhập bình quân đầu người của xã.

5. Về mô hình thôn thông minh *(cần đánh giá cụ thể kết quả thực hiện từng mô hình).*

6. Về kết quả thực hiện và mức độ đạt chuẩn các tiêu chí xã nông thôn mới kiểu mẫu về ..... *(cần đánh giá từng chỉ tiêu, tiêu chí cụ thể)*

6.1. Tiêu chí số ..... về .....:

a) Yêu cầu của tiêu chí: ……..

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

- Tình hình tổ chức triển khai thực hiện:

……

- Các nội dung đã thực hiện:

……

- Khối lượng thực hiện:

……

- Kinh phí đã thực hiện (nếu có): ..... triệu đồng.

c) Đánh giá: Mức độ đạt tiêu chí …… *(đánh giá trên cơ sở kết quả thực hiện so với yêu cầu mức đạt của tiêu chí).*

6.n. Tiêu chí số ..... về .....:

a) Yêu cầu của tiêu chí: ……

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

- Tình hình tổ chức triển khai thực hiện:

……

- Các nội dung đã thực hiện:

……

- Khối lượng thực hiện:

……

- Kinh phí đã thực hiện (nếu có): ..... triệu đồng.

c) Đánh giá: Mức độ đạt tiêu chí …… *(đánh giá trên cơ sở kết quả thực hiện so với yêu cầu mức đạt của tiêu chí).*

7. Về tình hình nợ đọng xây dựng cơ bản trong thực hiện xây dựng xã nông thôn mới kiểu mẫu về ……..

……

8. Về kế hoạch nâng cao chất lượng các tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao/kiểu mẫu

……

II. KẾT LUẬN

1. Về hồ sơ

2. Về kết quả thực hiện và mức độ đạt chuẩn các tiêu chí xã nông thôn mới kiểu mẫu về .....

- Tổng số tiêu chí xã nông thôn mới kiểu mẫu về ..... của xã ..... đã được UBND huyện/thị xã/thành phố ..... thẩm tra đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu về ..... tính đến thời điểm thẩm tra là: ...../tổng số ..... tiêu chí xã nông thôn mới kiểu mẫu, đạt .....%.

- ……..

3. Về tình hình nợ đọng xây dựng cơ bản trong thực hiện xây dựng xã nông thôn mới kiểu mẫu về .....

……..

III. KIẾN NGHỊ

1. ……..

n. ……..

TM. UBND HUYỆN/THỊ XÃ/TP...
CHỦ TỊCH
(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Nơi nhận:
- .....;
- .....;
- Lưu: VT, ...

BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ THẨM TRA MỨC ĐỘ ĐẠT CHUẨN CÁC TIÊU CHÍ XÃ NÔNG THÔN MỚI KIỂU MẪU VỀ... ĐẾN NĂM...

đối với xã ....., huyện/thị xã/thành phố ....., tỉnh/thành phố.....

(Kèm theo Báo cáo số.../BC-UBND ngày.... tháng ..... năm 20..... của UBND huyện/thị xã/TP....)

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Tiêu chuẩn đạt chuẩn *(Cần ghi rõ từng tiêu chí, chỉ tiêu cụ thể UBND cấp tỉnh quy định)*	Kết quả tự đánh giá của xã	Kết quả thẩm tra của huyện/thị xã/TP
1		1.1.			
		1.2.			
		....			
2		2.1.			
		2.2.			
		....			
....		....			

ỦY BAN NHÂN DÂN **HUYỆN/THỊ XÃ/TP....** --- Số: ...../BC-UBND	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** --- *....., ngày .... tháng ..... năm 20.....*

BÁO CÁO

Tổng hợp ý kiến tham gia đối với kết quả thẩm tra hồ sơ và mức độ đạt chuẩn xã nông thôn mới/xã nông thôn mới nâng cao/xã nông thôn mới kiểu mẫu năm.... đối với xã ....., huyện/thị xã/TP ....., tỉnh/TP .....

I. Tóm tắt quá trình UBND huyện/thị xã/TP tổ chức lấy ý kiến tham gia

- .....
- .....

II. Tổng hợp ý kiến tham gia đối với kết quả thẩm tra hồ sơ và mức độ đạt chuẩn xã nông thôn mới/xã nông thôn mới nâng cao/xã nông thôn mới kiểu mẫu năm .... đối với xã .....

1. Ý kiến tham gia của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội của huyện/thị xã/thành phố

- Hình thức tham gia ý kiến: .....
- Ý kiến tham gia: .....
- Đề xuất, kiến nghị (nếu có): .....

2. Ý kiến tham gia của các đơn vị, tổ chức khác trên địa bàn huyện/thị xã/thành phố (tên đơn vị, tổ chức: .....)

- Hình thức tham gia ý kiến: .....
- Ý kiến tham gia: .....
- Đề xuất, kiến nghị (nếu có): .....

3. Ý kiến tham gia của nhân dân trên địa bàn huyện/thị xã/thành phố

- Ý kiến tham gia: .....
- Đề xuất, kiến nghị (nếu có): .....

III. Kết quả tiếp thu ý kiến tham gia, giải trình của UBND huyện/thị xã/thành phố

- .....
- .....

Nơi nhận: - .....; - .....; - .....; - Lưu: VT, ...	**TM. UBND HUYỆN/THỊ XÃ/TP...** **CHỦ TỊCH** *(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)*

VII. TTHC DO SỞ NỘI VỤ CHỦ TRÌ

1. Thẩm định xét công nhận phạm vi ảnh hưởng, hiệu quả áp dụng của sáng kiến tỉnh Điện Biên.

- Trình tự thực hiện:

Trình tự xét:

+ Cơ quan Thường trực Hội đồng tiếp nhận hồ sơ đề nghị công nhận sáng kiến có phạm vi ảnh hưởng và hiệu quả áp dụng trên địa bàn tỉnh;

+ Cơ quan Thường trực Hội đồng tổng hợp, phân loại, rà soát, thẩm định sơ bộ hình thức, nội dung sáng kiến;

+ Họp Hội đồng đánh giá phạm vi ảnh hưởng và hiệu quả của sáng kiến hoặc gửi hồ sơ sáng kiến của các cá nhân đủ điều kiện để các thành viên Hội đồng xem xét và có ý kiến. Cơ quan Thường trực Hội đồng tham mưu Chủ tịch Hội đồng mời các chuyên gia có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ để tham gia cùng với Hội đồng khi cần thiết;

+ Cơ quan Thường trực Hội đồng tổng hợp ý kiến của các thành viên và báo cáo Chủ tịch Hội đồng xem xét, quyết định.

Quyết định công nhận:

+ Cơ quan Thường trực căn cứ kết quả đánh giá hiệu quả và phạm vi ảnh hưởng của sáng kiến, tiến hành thủ tục công nhận, hoàn chỉnh hồ sơ trình Hội đồng ra quyết định công nhận.

+ Sáng kiến được Hội đồng đánh giá có hiệu quả áp dụng và phạm vi ảnh hưởng là điều kiện để xét công nhận các danh hiệu thi đua và hình thức khen thưởng.

- Cách thức thực hiện: Trực tiếp tại Bộ phận Văn thư Sở Nội vụ; qua dịch vụ bưu chính; trên hệ thống quản lý văn bản và hồ sơ công việc.

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Văn bản đề nghị kèm theo danh sách các sáng kiến của cơ quan, đơn vị quản lý thuộc tỉnh (02 bản chính);

+Biên bản kết luận của Hội đồng Thi đua - Khen thưởng của cơ quan, đơn vị quản thuộc tỉnh (02 bản chính);

+ Bản mô tả sáng kiến theo Mẫu số 2 (02 bản chính);

+ Bản tóm tắt thông tin theo Mẫu số 3 (02 bản chính).

+ Quyết định công nhận hoặc Giấy chứng nhận sáng kiến có hiệu quả áp dụng và phạm vi ảnh hưởng ở cơ quan, đơn vị quản lý thuộc tỉnh.

+ Văn bản xác nhận của cơ quan, đơn vị đã áp dụng Sáng kiến, Đề tài.

- Thời hạn giải quyết: Không quy định.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tập thể, cá nhân.

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

+ Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Hội đồng xét, công nhận phạm vi ảnh hưởng, hiệu quả áp dụng của sáng kiến, đề tài nghiên cứu khoa học tỉnh Điện Biên.

+ Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Nội vụ/ Giám đốc sở Nội vụ.

+ Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC: Sở Khoa học và Công nghệ/ Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ.

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định công nhận phạm vi ảnh hưởng phạm vi ảnh hưởng, hiệu quả áp dụng của sáng kiến, đề tài nghiên cứu khoa học cấp tỉnh.

- Phí, lệ phí: Không

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Mẫu số 02, Mẫu 03 ban hành Quyết định số 355/QĐ-UBND ngày 16/4/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không có.

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Nghị định số 91/2017/NĐ-CP ngày 31/7/2017 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật thi đua, khen thưởng;

+ Nghị định số 13/2012/NĐ-CP ngày 02/3/2012 của Chính phủ ban hành Điều lệ sáng kiến; Thông tư số 18/2013/TT-BKHCN ngày 01/8/2013 của Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn thi hành một số quy định của Điều lệ sáng kiến

+ Quyết định số 355/QĐ-UBND ngày 16/4/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên về việc ban hành Quy chế hoạt động của Hội đồng xét, công nhận phạm vi ảnh hưởng, hiệu quả áp dụng của sáng kiến, đề tài nghiên cứu khoa học tỉnh Điện Biên.

Mẫu số 02: BẢN MÔ TẢ SÁNG KIẾN, ĐỀ TÀI KHOA HỌC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BẢN MÔ TẢ SÁNG KIẾN, ĐỀ TÀI KHOA HỌC

Kính gửi: Hội đồng Sáng kiến, Đề tài khoa học tỉnh Điện Biên

1. Tên sáng kiến hoặc đề tài khoa học:.....

2. Quyết định công nhận hoặc Giấy chứng nhận sáng kiến, đề tài khoa học của cấp có thẩm quyền:

(Ghi rõ số quyết định (công nhận) , ngày tháng năm...)

3. Tác giả sáng kiến hoặc đề tài khoa học

Số TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Chức vụ	Đơn vị công tác	Trình độ chuyên môm

4. Chủ đầu tư tạo ra sáng kiến, đề tài khoa học (nếu có):

.....

5. Thời điển sáng kiến hoặc đề tài hoa học được áp dụng trên thực tiễn*(Nêu rõ thời gian bắt đầu áp dụng và phạm vi áp dụng (tại cơ quan, đơn vị, địa phương nào?) .....*

6. Nội dung sáng kiến, Đề tài khoa học

- Mô tả ngắn gọn, đầy đủ, rõ ràng các bước thực hiện giải pháp (theo trình tự thời gian) cũng như các điều kiện cần thiết để áp dụng giải pháp; nếu là giải pháp cải tiến giải pháp trước đó tại có sở thì cần nêu rõ tình trạng của giải pháp đã biệt, những nối dung đã cải tiến, sáng tạo để khắc phục những nhược điểm của giải pháp đã biết. (Chỉ rõ thực hiện những giải pháp gj?)

7. Tính hiệu quả

- Hiệu quả kinh tế:.....

Hoặc Lợi ích xã hội (nếu có) : .....

(Đánh giá kết quả, nêu rõ lợi ích thu được được do áp dụng sáng kiến, giải pháp của đề tài khoa học (sử dụng số liệu hoặc hình ảnh minh họa làm rõ hơn nội dung, kết quả của sáng kiến, giải pháp).

8. Phạm vi ảnh hưởng

Có khả năng áp dụng ở các cơ quan, đơn vị, địa phương nào? Điều kiện áp dụng?

Tôi (chúng tôi) xin cam đoan mọi thông tin nêu trên là trung thực, đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN, ĐƠN VỊ

Địa chỉ, ngày....tháng...năm.....

Người nộp đơn

(Ký và ghi rõ họ tên)

Mẫu số 03

TÓM TẮT THÔNG TIN SÁNG KIẾN, ĐỀ TÀI KHOA HỌC ĐỀ NGHỊ HỘI ĐỒNG SÁNG KIẾN, ĐỀ TÀI KHOA HỌC TỈNH XÉT, CÔNG NHẬN PHẠM VI ẢNH HƯỞNG HIỆU QUẢ ÁP DỤNG

(Kèm theo công văn số...../.... ngày...../tháng...../năm 20…… của ……)

Số TT	**Tác giả, đồng tác giả**	**Chức vụ, đơn vị công tác**	**Tên sáng kiến (giải pháp) hoặc Đề tài khoa học**	**Số, ngày, tháng, năm Quyết định công nhận, nghiệm thu**	**Giải pháp để thực hiện** *(Nêu ngắn gọn những giải pháp áp dụng, hoặc cách thức thực hiện)*	**Thời gian áp dụng** *(Từ thời gian? đến thời gian?)*	**Hiệu quả áp dụng, ứng dụng sáng kiến (giải pháp), đề tài khoa học ở cơ sở** *(Nêu rõ hiệu quả về kinh tế, lợi ích xã hội đã đạt được do áp dụng sáng kiến, giải pháp)*	**Dự kiến phạm vi, tác động ảnh hưởng của sáng kiến (giải pháp), đề tài khoa học trên địa bàn tỉnh** *(Có thể áp dụng rộng rãi ở cơ quan, đơn vị, địa phương nào và tác động ảnh hưởng khi áp dụng rộng rãi)*	**Ghi chú**
1									
2									
3									
4									
5									

Người tổng hợp

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

Ký tên

(Ký tên, đóng dấu)

2. Thẩm định xét tặng Huy hiệu "Vì sự nghiệp xây dựng và phát triển tỉnh Điện Biên".

- Trình tự thực hiện:

+ Các cơ quan, tổ chức, đơn vị, địa phương rà soát, lập danh sách gửi hồ sơ đề nghị xét tặng Huy hiệu "Vì sự nghiệp xây dựng và triển tỉnh Điện Biên" về Sở Nội vụ.

+ Sở Nội vụ tổng hợp, thẩm định hồ sơ, xin ý kiến các cơ quan liên quan, trình Hội đồng thi đua, Khen thưởng tỉnh họp xét, đề nghị Chủ tịch UBND tỉnh Quyết định tặng thưởng.

+ Khi có Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh, Sở Nội vụ thông báo kết quả và cấp phát hiện vật cho đơn vị trình khen.

+ Các trường hợp không được tặng Huy hiệu "Vì sự nghiệp phát triển tỉnh Điện Biên" (không đúng đối tượng, không đủ tiêu chuẩn, không đủ hồ sơ hoặc vi phạm pháp luật), Sở Nội vụ thông báo đến các đơn vị, địa phương trình khen biết.

- Cách thức thực hiện: Trực tiếp tại Bộ phận Văn thư Sở Nội vụ; qua dịch vụ bưu chính; trên hệ thống quản lý văn bản và hồ sơ công việc.

- Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ gồm:

+ Tờ trình của cơ quan, đơn vị, địa phương, kèm theo danh sách trích ngang các cá nhân được đề nghị xét tặng Huy hiệu;

+ Biên bản họp xét của Hội đồng Thi đua - Khen thưởng cơ quan, đơn vị, địa phương;

+ Bản khai thành tích của cá nhân có xác nhận của cơ quan, đơn vị công tác hoặc địa phương;

+ Giấy tờ hợp lệ kèm theo: Bản sao các quyết định làm căn cứ xác định thời gian công tác; bản sao các quyết định khen thưởng (nếu có) hoặc giấy tờ chứng minh có đủ tiêu chuẩn đề nghị tặng Huy hiệu.

- Thời hạn giải quyết: Không quy định.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan, tổ chức, cá nhân.

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

+ Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh Điện Biên/Chủ tịch UBND tỉnh Điện Biên.

+ Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Nội vụ/ Giám đốc sở Nội vụ.

+ Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC: Các cơ quan liên quan.

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định tặng Huy hiệu "Vì sự nghiệp phát triển tỉnh Điện Biên" của Chủ tịch UBND tỉnh Điện Biên.

- Phí, lệ phí: Không